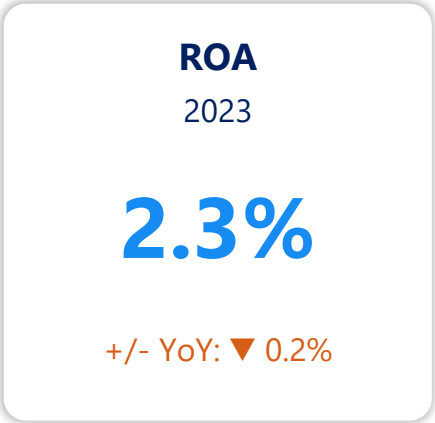
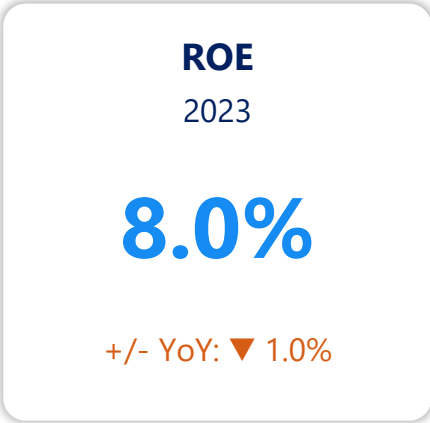
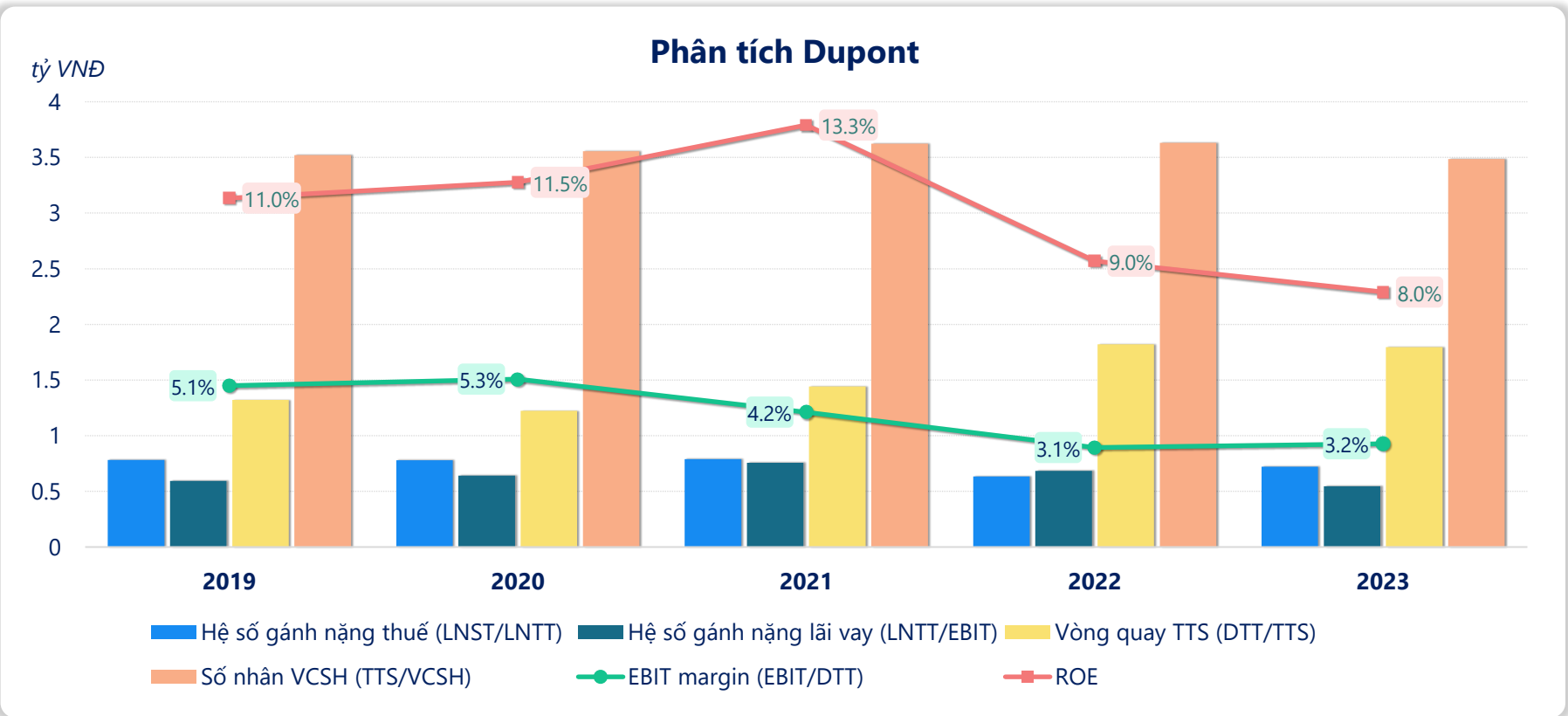
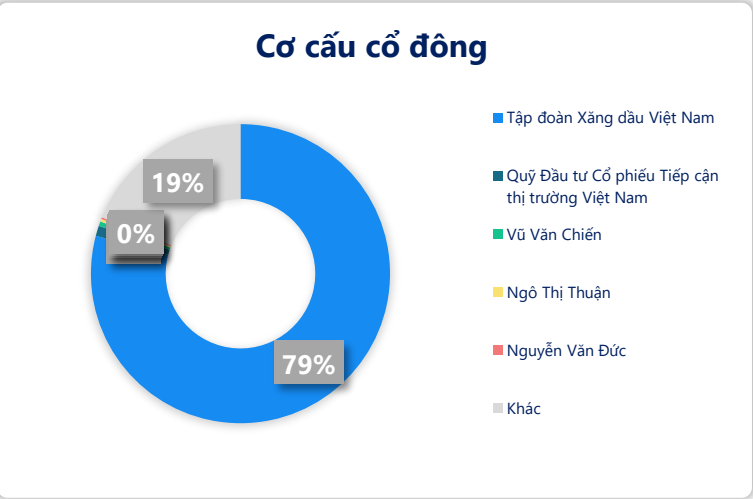


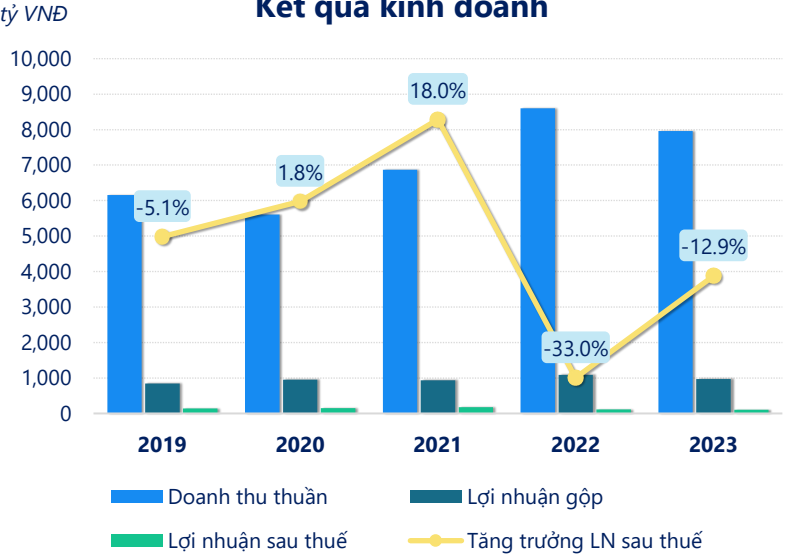
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		21,700 - 40,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,505
Số lượng CPLH (CP)		80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)		142,160
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		1.45
EPS		1,333
P/E		23.2

	YTD	1T	3T	6T
PLC	25.5%	-4.0%	-6.3%	-18.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

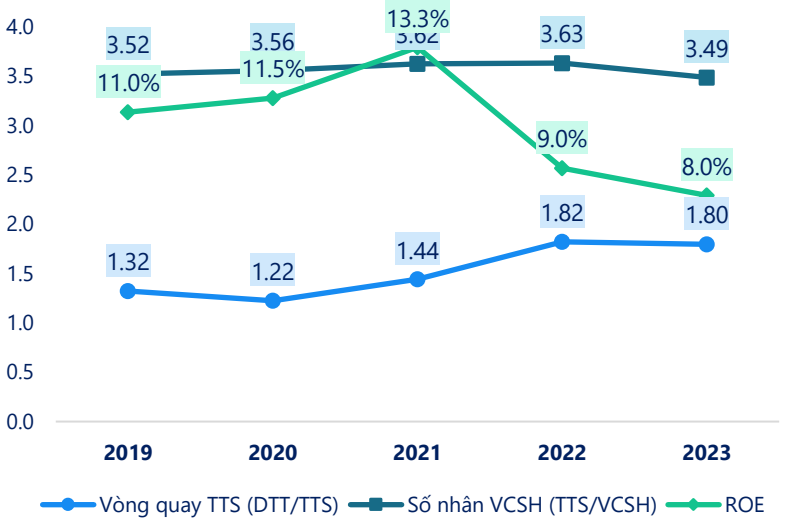


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.25% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.72 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.55 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

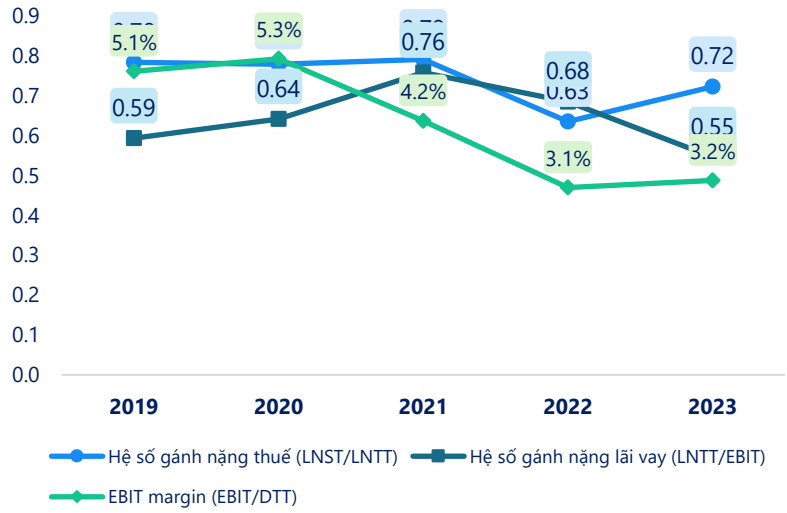
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PLC năm 2023, doanh thu thuần đạt 7,961 tỷ đồng giảm 7.44%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 12.9% chỉ còn 101.9 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 8.02%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

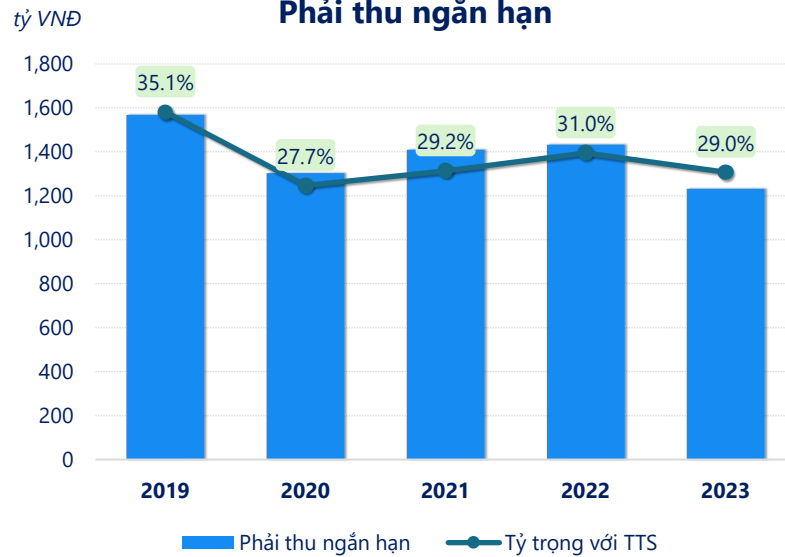


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.80, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.49 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

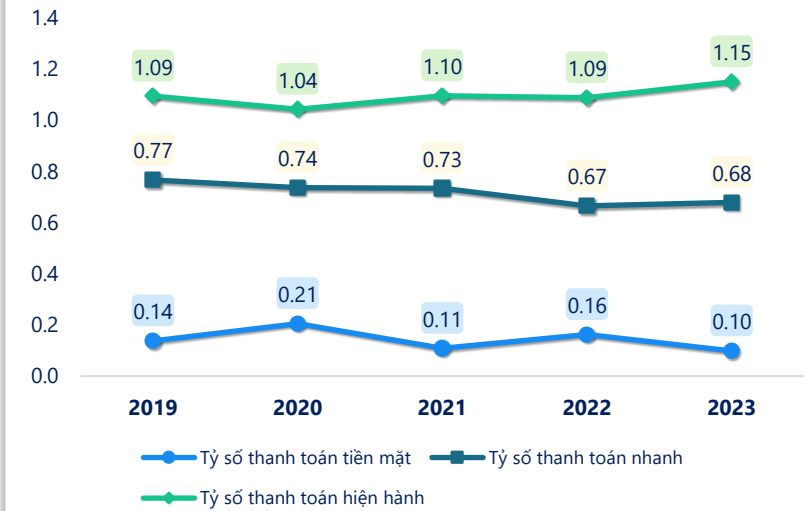
Phải thu ngắn hạn



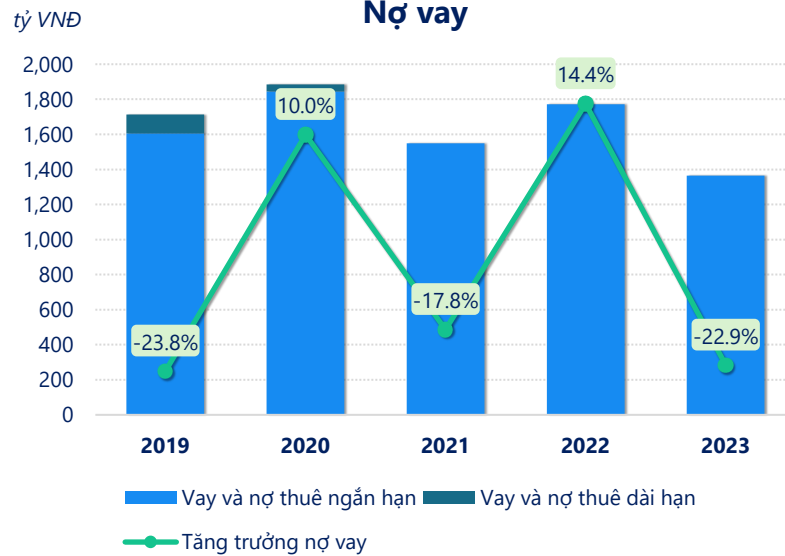
Hàng tồn kho



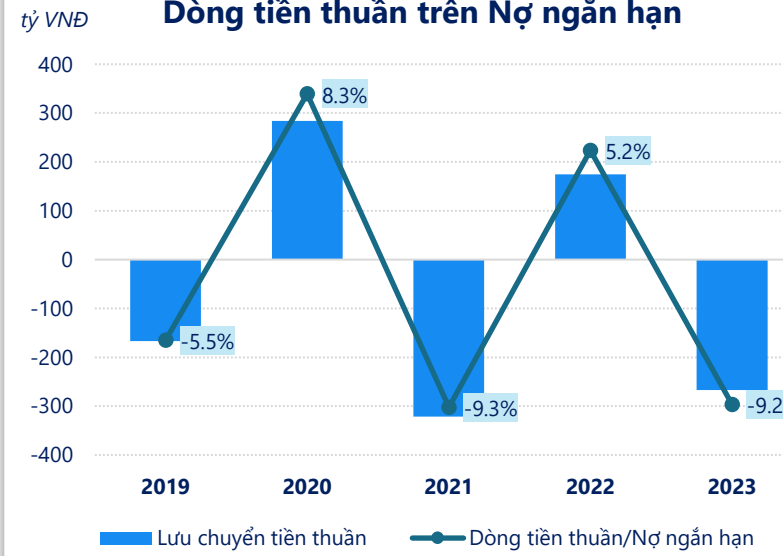
Chỉ số thanh khoản



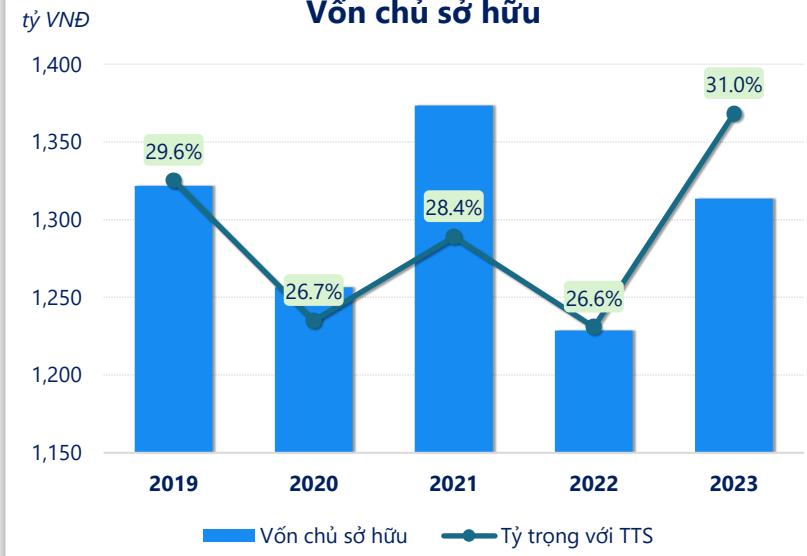
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,250	4,621	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	3,367	3,686	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	288	550	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	407	218	86.3%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,432	-13.3%
Hàng tồn kho	1,374	1,432	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	56.9	54.0	5.4%
Tài sản dài hạn	883	935	-5.6%
Phải thu dài hạn	5.17	5.17	0.1%
Tài sản cố định	706	745	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	37.3	-56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.70	-100%
Tài sản dài hạn khác	156	146	6.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,931	3,393	-13.6%
Nợ ngắn hạn	2,923	3,387	-13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,365	1,771	-22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,411	1,381	2.1%
Nợ dài hạn	7.68	5.22	47.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,319	1,229	7.4%
Vốn chủ sở hữu	1,319	1,229	7.4%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,160	5,608	6,868	8,601	7,961
Giá vốn hàng bán	5,319	4,657	5,933	7,510	6,990
Lợi nhuận gộp	841	952	935	1,091	971
Doanh thu HĐTC	44.1	78.0	95.2	93.8	76.2
Chi phí TC	137	118	80.0	223	156
Chi phí lãi vay	127	106	70.7	84.8	117
LN trong công ty LKLD	-12.0	0.11	-8.50	-21.4	-1.70
Chi phí bán hàng	469	528	542	610	590
Chi phí QLDN	105	204	187	143	160
LN thuần từ HĐKD	161	179	212	188	140
Lợi nhuận khác	23.9	10.6	8.64	-3.40	0.91
LN trước thuế	185	190	221	184	141
Lợi nhuận sau thuế	145	148	174	117	102
LNST của CĐ cty mẹ	145	148	174	117	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	796	482	327	-376	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-202	-239	491	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-663	3.25	-410	59.9	-462
Tiền đầu kỳ	584	417	699	376	550
Lưu chuyển tiền thuần	-167	284	-322	175	-267
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	-2.08	-1.01	-0.47	4.83
Tiền cuối kỳ	417	699	376	550	288